CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102036848
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 16:33:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

M.S.D.N:0102 CÔ CỔ CHỨNG AN THÀNH P

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Quý III năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-04
Báo cáo kết quả hoạt động	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7,256,026,585,489**	**4,032,869,894,864**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**6,866,738,026,642**	**4,027,239,823,783**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	364,453,707,702	122,837,939,722
111.1	1.1	Tiền		*364,453,707,702*	*122,837,939,722*
111.2	1.1	Các khoản tương đương tiền		-	-
112	1.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5a)	3,651,029,427,598	504,958,915,423
113	2.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5b)	864,063,027,448	1,788,575,880,181
114	3.	Các khoản cho vay	5c)	1,924,531,136,665	1,565,247,402,928
116	4.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	*(19,732,395,421)*	*(19,023,599,821)*
117	5.	Các khoản phải thu	7	69,944,220,703	59,651,246,387
117.1	*5.0*	*Phải thu bán các tài sản tài chính*		-	-
117.2	*5.1*	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*69,944,220,703*	*59,651,246,387*
118	5.	Trả trước cho người bán		1,201,623,360	174,059,256
119	6.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	6,442,539,509	5,714,495,013
122	7.	Các khoản phải thu khác	7	8,648,089,298	2,988,834,914
129	8.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,843,350,220)	(3,885,350,220)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**389,288,558,847**	**5,630,071,081**
131	1.	Tạm ứng		47,000,000	1,310,000,000
132	2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		46,650,700	46,650,700
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		4,600,464,625	2,870,822,483
136	4.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19,549,264	19,549,264
137	5.	Tài sản ngắn hạn khác	9	384,574,894,258	1,383,048,634
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**250,960,168,659**	**681,162,381,024**
210	**I.**	**Tài sản tài chính dài hạn**		**150,000,000,000**	**580,000,000,000**
212	1.	Các khoản đầu tư		150,000,000,000	580,000,000,000
212.1	1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10	150,000,000,000	580,000,000,000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**76,489,319,268**	**79,695,536,350**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	9,696,017,120	11,615,872,655
222	-	*Nguyên giá*		*32,866,986,801*	*32,627,886,801*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(23,170,969,681)*	*(21,012,014,146)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	12	66,793,302,148	68,079,663,695
228	-	*Nguyên giá*		*105,407,208,045*	*105,407,208,045*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(38,613,905,897)*	*(37,327,544,350)*
240	**IV.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		-	-
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**24,470,849,391**	**21,466,844,674**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,948,774,040	1,108,253,200
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn		2,522,075,351	358,591,474
253	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20,000,000,000	20,000,000,000
260	**VI.**	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**		-	-
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7,506,986,754,148**	**4,714,032,275,888**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3,418,076,347,531**	**3,117,771,571,701**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**3,385,073,422,601**	**3,107,307,369,379**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	3,264,588,256,043	3,024,019,795,289
312	1.1	Vay ngắn hạn		3,264,588,256,043	3,024,019,795,289
318	2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	2,232,157,867	7,763,245,195
320	3.	Phải trả người bán ngắn hạn		2,608,471,319	2,314,562,512
321	4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11,496,231,631	439,048,119
322	5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	88,531,984,051	36,730,265,192
323	6.	Phải trả người lao động		558,269,249	15,178,104,284
324	7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		529,576,100	402,073,900
325	8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4,736,715,944	13,584,114,249
327	9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		172,322,974	205,882,807
328	10.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18	117,000,000	117,000,000
329	11.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	163,999,330	189,269,986
331	12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,338,438,093	6,364,007,846
340	**II.**	**Nợ phải trả dài hạn**		**33,002,924,930**	**10,464,202,322**
356	1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		33,002,924,930	10,464,202,322
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4,088,910,406,617**	**1,596,260,704,187**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**20**	**4,088,910,406,617**	**1,596,260,704,187**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20a	3,011,500,000,000	1,011,500,000,000
411	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		3,011,500,000,000	1,011,500,000,000
411.1a	1.2	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3,011,500,000,000	1,011,500,000,000
412	1.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	-
414	2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13,199,809,009	13,199,809,009
415	3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13,199,809,009	13,199,809,009
417	4.	Lợi nhuận chưa phân phối	20b	1,051,010,788,599	558,361,086,169
417.1	4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*844,868,210,943*	*516,504,276,880*
417.2	4.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		*206,142,577,656*	*41,856,809,289*
420	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7,506,986,754,148**	**4,714,032,275,888**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
006	1.	Cổ phiếu đang lưu hành		301,150,000	101,150,000
008	2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	2,415,195,390,000	652,305,770,000
009	3.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22	6,840,000	-
012	4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	708,575,220,000	523,917,970,000
013	5.	Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán		53,846,200,000	24,440,000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	26,771,753,576,000	30,214,742,905,000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*13,522,909,836,000*	*19,045,548,865,000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*2,121,641,960,000*	*1,369,929,100,000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*11,085,050,080,000*	*9,712,842,080,000*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*5,385,970,000*	*3,630,440,000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*36,765,730,000*	*82,792,420,000*
021.6	*f.*	*Tài sản tài chính chờ cho vay*		-	-
022	1.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	1,723,102,720,000	18,370,040,000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*55,886,720,000*	*18,066,240,000*
022.2	*b.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*1,667,216,000,000*	*303,800,000*
023	2.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26	518,122,845,440	335,225,774,920
026	3	Tiền gửi của khách hàng	27	827,897,919,749	515,173,415,998
027	3.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		827,891,253,599	*515,166,749,848*

030	3.2	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		*6,666,150*	*6,666,150*
031	4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	827,891,253,599	515,166,749,848
031.1	*4.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*824,142,646,039*	*513,757,464,209*
031.2	*4.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*3,748,607,560*	*1,409,285,639*
035	5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29	6,666,150	6,666,150

M.S.D.N: 0102036848-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Thị Thu Phương	**Lê Thị Thu Hiền**	**Nguyễn Quang Đạt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý III năm 2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025
				VND	VND	VND	VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		411,793,200,552	20,973,343,476	661,727,921,058	54,287,191,299
01.1		*a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*31.a)*	*267,880,906,918*	*16,047,800,764*	*354,754,867,169*	*46,211,604,492*
01.2		*b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*		*109,590,033,303*	*4,036,957,910*	*267,091,135,795*	*6,802,822,818*
01.3		*c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*31.b)*	*34,322,260,331*	*888,584,802*	*39,881,918,094*	*1,272,763,989*
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.b)	20,167,115,775	32,810,496,670	83,761,235,028	89,761,864,863
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.b)	48,036,742,364	40,727,849,121	124,519,119,437	105,198,038,787
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		15,388,295,626	37,620,424,955	59,751,680,321	70,111,452,404
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		270,000,000	6,705,860,403	270,000,000	16,499,555,753
08	1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	105,000,000	-
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,966,706,184	1,402,021,519	4,865,634,088	4,080,627,943
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	-	300,000,000	281,818,182
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	31.c)	138,239,807	127,186,402	5,702,322,598	338,540,038
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**497,760,300,308**	**140,367,182,546**	**941,002,912,530**	**340,559,089,269**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		37,144,939,435	2,752,867,841	85,618,426,514	8,112,883,739
21.1		*a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*31.a)*	*1,685,784,066*	*202,041,401*	*5,351,781,694*	*1,500,812,996*
21.2		*b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*		*35,459,155,369*	*2,550,826,440*	*80,266,644,820*	*6,612,070,743*
24	2.3	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(40,000,000)	1,488,194,060	4,074,842,677	5,158,923,657
26	2.4	Chi phí hoạt động tự doanh		3,474,788,537	3,764,389,847	7,891,209,306	10,834,015,982
27	2.5	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		14,773,938,753	23,008,346,610	46,542,927,944	44,168,283,727
28	2.6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	1,059,644,257	-	5,347,475,629
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,274,053,209	856,467,124	3,125,905,721	2,407,538,380
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	32	131,175,220	1,338,023	209,564,008	(905,884,143)
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**56,758,895,154**	**32,931,247,762**	**147,462,876,170**	**75,123,236,971**
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**					
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		507,409,649	483,601,582	1,322,502,880	957,654,710

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý III năm 2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025
				VND	VND	VND	VND
44	3.2	Doanh thu khác về đầu tư		-	-	87,392,961	-
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**507,409,649**	**483,601,582**	**1,409,895,841**	**957,654,710**
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**					
52	4.1	Chi phí lãi vay		53,651,000,229	29,208,620,114	135,839,200,463	75,972,629,880
55	4.2	Chi phí tài chính khác		572,652,333	-	572,652,333	
60		**Cộng chi phí tài chính**		**54,223,652,562**	**29,208,620,114**	**136,411,852,796**	**75,972,629,880**
62	**VI.**	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**33**	**21,411,504,448**	**20,961,264,731**	**66,605,413,135**	**59,760,008,866**
70	**VII.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**365,873,657,793**	**57,749,651,521**	**591,932,666,270**	**130,660,868,262**
	VIII	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**					
71	8.1	Thu nhập khác	34	10,617,334,892	1,338,610	10,620,646,052	3,797,501
72	8.2	Chi phí khác		-	-	455,480,221	52,918,627
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**10,617,334,892**	**1,338,610**	**10,165,165,831**	(49,121,126)
90	**IX.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**376,490,992,685**	**57,750,990,131**	**602,097,832,101**	**130,611,747,136**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		302,360,114,751	56,264,858,661	415,273,341,126	130,420,995,061
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		74,130,877,934	1,486,131,470	186,824,490,975	190,752,075
100	**X.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**		**60,539,145,000**	**11,279,254,772**	**105,984,699,424**	**25,196,905,778**
100.1	10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	60,539,145,000	11,279,254,772	83,445,976,816	26,526,729,198
100.2	10.2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	-	-	22,538,722,608	(1,329,823,420)
200	**XI.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**315,951,847,685**	**46,471,735,359**	**496,113,132,677**	**105,414,841,358**
300	**XII.**	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	41,701,377,898	-	41,701,377,898
400		**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		-	**41,701,377,898**	-	**41,701,377,898**
500	**XIII.**	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**					
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	37	1,049	459	2,869	1,042

Trần Thị Thu Phương	Lê Thị Thu Hiền	Nguyễn Quang Đạt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp***		**602,097,832,101**	**130,611,747,136**
02	***2. Điều chỉnh cho các khoản***		**138,628,810,265**	30,645,374,681
03	- Khấu hao tài sản cố định		*3,445,317,082*	*3,577,231,110*
04	- Các khoản dự phòng		666,795,600	(1,010,000,000)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	- Chi phí lãi vay		135,839,200,463	81,231,553,537
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,322,502,880)	(53,153,409,966)
08	- Dự thu tiền lãi		-	-
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	***3. Tăng các chi phí phi tiền tệ***		**80,266,644,820**	**6,612,070,743**
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		80,266,644,820	6,612,070,743
18	***4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ***		**(267,091,135,795)**	**(6,802,822,818)**
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		*(267,091,135,795)*	*(6,802,822,818)*
30	***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**(2,553,938,247,045)**	**(966,328,569,596)**
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(2,959,246,021,200)	1,041,031,467,091
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		1,354,512,852,733	(1,384,600,051,342)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(359,283,733,737)	(495,473,423,514)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(10,292,974,316)	(24,385,743,266)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		10,329,139,016	(4,769,477,388)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(6,686,818,488)	(107,337,210)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(381,928,845,624)	(246,273,569)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(2,607,178,373)	(3,365,835,573)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(3,893,126,019)	553,791,401
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37,835,000,307)	(26,842,126,529)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(142,079,420,395)	(81,725,460,534)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		293,908,807	299,610,385
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		127,502,200	124,056,000
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		6,190,742,350	(846,684,289)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(14,619,835,035)	(43,775,097)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(5,589,917,817)	4,696,693,838
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		*199,392,600*	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,528,913,440)	9,372,000,000
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**(2,000,036,095,654)**	**(805,262,199,854)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		*(239,100,000)*	*(7,824,650,000)*
65	3 Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,322,502,880	53,153,409,966
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1,083,402,880***	***45,328,759,966***
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2,000,000,000,000	-
73	3. Tiền vay gốc		14,707,727,324,838	32,448,901,229,320
73.2	3.2 Tiền vay khác		14,707,727,324,838	32,448,901,229,320
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(14,467,158,864,084)	(31,724,056,489,543)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(14,467,158,864,084)	(31,724,056,489,543)
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***2,240,568,460,754***	***724,844,739,777***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**241,615,767,980**	**(35,088,700,111)**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**122,837,939,722**	**104,236,513,302**
101.1	- Tiền		*122,837,939,722*	***104,236,513,302***
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	-
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**364,453,707,702**	**69,147,813,191**
103.1	- Tiền		*364,453,707,702*	*69,147,813,191*
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	-

Trần Thị Thu Phương	**Lê Thị Thu Hiền**	**Nguyễn Quang Đạt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Quý III năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025
				VND	VND
	I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
01	1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		69,419,604,848,303	24,742,494,498,085
02	2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(45,584,681,946,368)	(24,488,201,192,465)
07	3	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		51,101,024,072,557	71,572,349,002,254
08	4	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(74,620,937,362,608)	(71,481,579,438,568)
11	5	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2,285,108,133)	(2,131,971,735)
14	6	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		360,962,872,936	215,182,472,815
15	7	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(360,962,872,936)	(215,182,472,815)
20		***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ***		**312,724,503,751**	**342,930,897,571**
30	**II.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**515,173,415,998**	**234,765,718,130**
31		Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		515,173,415,998	234,765,718,130
32		- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		515,166,749,848	234,759,051,980
35		- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	6,666,150
40	**III.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**827,897,919,749**	**577,696,615,701**
41		Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		827,897,919,749	577,696,615,701
42		- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		827,891,253,599	577,689,949,551
45		- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	6,666,150

Trần Thị Thu Phương	Lê Thị Thu Hiền	Nguyễn Quang Đạt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III năm 2026

	CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025		Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026			
		01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2025	30/09/2026
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	-	-	2,000,000,000,000	-	1,011,500,000,000	3,011,500,000,000
1.1	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*1,011,500,000,000*	*1,011,500,000,000*	-	-	*2,000,000,000,000*	-	*1,011,500,000,000*	*3,011,500,000,000*
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13,199,809,009	13,199,809,009	-	-	-	-	13,199,809,009	13,199,809,009
3	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro	13,199,809,009	13,199,809,009	-		-	-	13,199,809,009	13,199,809,009
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	10,677,529,998	-	31,023,847,900		-	-	41,701,377,898	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	387,253,634,898	558,361,086,169	109,292,406,870	(5,941,626,597)	527,898,976,118	(35,249,273,688)	490,604,415,171	1,051,010,788,599
5.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*391,536,625,062*	*516,504,276,880*	*103,894,265,863*	(2,064,061,085)	*331,827,364,310*	*(3,463,430,247)*	*493,366,829,840*	*844,868,210,943*
5.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*(4,282,990,164)*	*41,856,809,289*	*5,398,141,007*	(3,877,565,512)	*196,071,611,808*	*(31,785,843,441)*	*(2,762,414,669)*	*206,142,577,656*
TỔNG CỘNG		**1,435,830,782,914**	**1,596,260,704,187**	**140,316,254,770**	**(5,941,626,597)**	**2,527,898,976,118**	**(35,249,273,688)**	**1,970,205,411,087**	**4,088,910,406,617**

Trần Thị Thu Phương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 26/12/2022, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 04/12/2025, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/06/2026 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 126/GPĐC-UBCK ngày 25/11/2025, Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 24/06/2026 .

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 03 năm 2026.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3,011,500,000,000, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 3,011,500,000,000 đồng; tương đương 301,150,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

1, Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
2, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
3, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
4, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
5, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
6, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
7, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.
8, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hà Nội.
9, Văn phòng đại diện CTCP Chứng khoán An Bình tại Sơn La.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu của ngày giao dịch liền kề gần nhất thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

- Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

- Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 17/12/2021.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06	năm
- Các tài sản khác	02 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý III năm 2026	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý III năm 2026
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**112,233,570**	**14,078,611,701,314**
- Cổ phiếu	32,401,700	565,185,735,000
- Trái phiếu	71,897,918	12,587,854,354,208
- Giấy tờ có giá	7,933,952	925,571,612,106
Của nhà đầu tư	**606,420,627**	**12,685,032,946,221**
- Cổ phiếu	602,129,336	12,218,722,400,570
- Trái phiếu	4,235,271	465,582,521,101
- Chứng chỉ quỹ	56,020	728,024,550
- Chứng khoán khác	-	-
	718,654,197	**26,763,644,647,535**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	364,453,707,702	122,837,939,722
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	364,453,707,702	**122,837,939,722**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	177,511,847,460	186,811,354,902	26,588,860,363	16,626,329,102
Cổ phiếu chưa niêm yết	753,887,129,358	987,123,579,357	81,803,856,317	142,714,490,857
Trái phiếu chưa niêm yết	2,232,120,271,532	2,229,080,153,459	342,405,874,137	343,805,688,844
Chứng chỉ quỹ	51,663,676,662	51,313,339,880	1,839,312,995	1,812,406,620
Chứng chỉ tiền gửi	196,701,000,000	196,701,000,000		
	3,411,883,925,012	**3,651,029,427,598**	**452,637,903,812**	**504,958,915,423**

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	864,063,027,448	1,649,836,146,809
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup- Công ty CP	-	28,739,733,372
Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	110,000,000,000
	864,063,027,448	**1,788,575,880,181**

c) Các khoản cho vay

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
			VND	VND
Hoạt động margin	1,774,996,381,523	1,755,263,986,102	1,337,021,789,246	1,317,998,189,425
Hoạt động ứng trước tiền bán	149,534,755,142	149,534,755,142	228,225,613,682	228,225,613,682
	1,924,531,136,665	**1,904,798,741,244**	**1,565,247,402,928**	**1,546,223,803,107**

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	30/09/2026				01/01/2026			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	**177,511,847,460**	**22,279,391,061**	**(12,979,883,619)**	**186,811,354,902**	**26,588,860,363**	-	(9,962,531,261)	**16,626,329,102**
- SHN	29,259,173,055	21,737,706,945		50,996,880,000	21,100,892,637	-	(9,987,404,637)	11,113,488,000
- NT2	29,947,010,000	-	(5,586,180,000)	24,360,830,000	-			-
- Khác	118,305,664,405	541,684,116	(7,393,703,619)	111,453,644,902	5,487,967,726		24,873,376	5,512,841,102
Cổ phiếu chưa niêm yết	**753,887,129,358**	**236,651,039,407**	**(3,414,589,408)**	**987,123,579,357**	**81,803,856,317**	**60,910,634,540**	-	**142,714,490,857**
- Ngân hàng TMCP An Bình	714,949,103,915	236,398,236,085		951,347,340,000	32,405,683,002	60,842,914,998		93,248,598,000
- CTCP Giấy An Hòa	3,754,300,000	-		3,754,300,000	41,842,300,000	-		41,842,300,000
- CTCP Bất Động Sản Exim	3,230,000,000	-		3,230,000,000	3,230,000,000	-		3,230,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000	-		957,605,000	957,605,000	-		957,605,000
- Khác	30,996,120,443	252,803,322	(3,414,589,408)	27,834,334,357	3,368,268,315	67,719,542	-	3,435,987,857
Trái phiếu chưa niêm yết	**2,232,120,271,532**	**1,514,863,651**	**(4,554,981,724)**	**2,229,080,153,459**	**342,405,874,137**	**1,399,814,707**	-	**343,805,688,844**
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	622,337,762,671	1,501,055,251	(4,554,981,724)	619,283,836,198	342,405,874,137	1,399,814,707	-	343,805,688,844
- Trái phiếu Công ty cổ phần Thời Đại Mới T&T	683,978,301,106	-	-	683,978,301,106				
- Trái phiếu Công ty cổ phần Sài Gòn Capital	741,356,551,141	-	-	741,356,551,141				
- Trái phiếu khác	184,447,656,614	13,808,400	-	184,461,465,014				
Chứng chỉ quỹ	**51,663,676,662**	-	(350,336,782)	**51,313,339,880**	1,839,312,995	-	(26,906,375)	1,812,406,620
Chứng chỉ tiền gửi	**196,701,000,000**	-	-	**196,701,000,000**				-
Tổng cộng	**3,411,883,925,012**	**260,445,294,119**	**(21,299,791,533)**	**3,651,029,427,598**	**452,637,903,812**	**62,310,449,247**	**(9,989,437,636)**	**504,958,915,423**

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(19,732,395,421)	(19,023,599,821)
	(19,732,395,421)	**(19,023,599,821)**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	69,944,220,703	59,651,246,387
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	6,442,539,509	5,714,495,013
Phải thu khác	8,648,089,298	2,988,834,914
	85,034,849,510	**68,354,576,314**

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	30/09/2026				01/01/2026
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	**4,020,350,220**	**(3,885,350,220)**	**-**	**42,000,000**	**(3,843,350,220)**	**(3,885,350,220)**
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	(1,390,282,667)	-	-	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	(1,186,912,000)	-	-	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)
- CTCP Sunshine Cab	450,000,000	(315,000,000)	-	-	(315,000,000)	(315,000,000)
- Khách hàng khác	993,155,553	(993,155,553)	-	42,000,000	(951,155,553)	(993,155,553)
	4,020,350,220	**(3,885,350,220)**	**-**	**42,000,000**	**(3,843,350,220)**	**(3,885,350,220)**

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	1,216,926,000	1,216,926,000
Phải thu khác	383,357,968,258	166,122,634
	384,574,894,258	**1,383,048,634**

10 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	50,000,000,000	100,000,000,000
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	-	380,000,000,000
Trái phiếu tăng vốn cấp 2 riêng lẻ Vietinbank	100,000,000,000	100,000,000,000
	150,000,000,000	**580,000,000,000**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	220,000,001	29,914,427,800	2,413,680,000	79,779,000	32,627,886,801
Mua trong kỳ	-	-		239,100,000	239,100,000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**220,000,001**	**29,914,427,800**	**2,413,680,000**	**318,879,000**	**32,866,986,801**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	220,000,001	19,011,961,269	1,744,669,187	35,383,689	21,012,014,146
Khấu hao trong kỳ		2,022,750,289	102,052,503	34,152,743	2,158,955,535
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**220,000,001**	**21,034,711,558**	**1,846,721,690**	**69,536,432**	**23,170,969,681**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	-	10,902,466,531	669,010,813	44,395,311	11,615,872,655
Tại ngày 30/09/2026	**-**	**8,879,716,242**	**566,958,310**	**249,342,568**	**9,696,017,120**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	-	61,500,000,000	43,907,208,045	105,407,208,045
Mua trong kỳ	-			-
Phân loại lại	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Giảm do phân loại lại		-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	**61,500,000,000**	**43,907,208,045**	**105,407,208,045**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	-	-	37,327,544,350	37,327,544,350
Khấu hao trong kỳ	-	-	1,286,361,547	1,286,361,547
Phân loại lại		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Giảm do phân loại lại		-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	**38,613,905,897**	**38,613,905,897**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	-	61,500,000,000	6,579,663,695	68,079,663,695
Tại ngày 30/09/2026	-	**61,500,000,000**	**5,293,302,148**	**66,793,302,148**

13 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,783,064,342	11,783,064,342
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	8,096,935,658	8,096,935,658
Số dư cuối kỳ	**20,000,000,000**	**20,000,000,000**

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ 01/01/2026	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**3,024,019,795,289**	**14,707,727,324,838**	**14,467,158,864,084**	**3,264,588,256,043**
- Vay ngân hàng	2,600,300,000,000	8,996,300,000,000	8,498,100,000,000	3,098,500,000,000
- Đối tượng khác	423,719,795,289	5,711,427,324,838	5,969,058,864,084	166,088,256,043
	3,024,019,795,289	**14,707,727,324,838**	**14,467,158,864,084**	**3,264,588,256,043**

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	-	1,778,816,885
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	191,260,000	5,805,790,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2,040,897,867	178,638,310
	2,232,157,867	**7,763,245,195**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	78,445,976,816	32,835,000,307
Thuế Thu nhập cá nhân	10,050,517,216	3,889,761,963
Thuế Giá trị gia tăng	35,490,019	5,502,922
	88,531,984,051	**36,730,265,192**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí tư vấn và chi phí giao dịch bán TSTC	1,291,118,088	3,762,535,378
Chi phí lãi vay phải trả	2,583,670,856	8,823,890,788
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	861,927,000	997,688,083
	4,736,715,944	**13,584,114,249**

18 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	117,000,000	117,000,000
	117,000,000	**117,000,000**

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	163,999,330	189,269,986
	163,999,330	**189,269,986**

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2026 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2026 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	1.65%	49,563,500,000	45.85%	463,795,170,000
Ông Nguyễn Văn Anh	2.25%	67,649,180,000	6.69%	67,649,180,000
Ông Vũ Đức Chính	3.60%	108,550,710,000	10.73%	108,550,710,000
Bà Vũ Thị Minh Trang	2.49%	75,103,500,000	7.45%	75,388,500,000
Vốn góp của cổ đông khác	90.01%	2,710,633,110,000	29.27%	296,116,440,000
	100%	**3,011,500,000,000**	**100%**	**1,011,500,000,000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	844,868,210,943	516,504,276,880
Lợi nhuận chưa thực hiện	206,142,577,656	41,856,809,289
	1,051,010,788,599	**558,361,086,169**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,011,500,000,000	1,011,500,000,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1,011,500,000,000*	*1,011,500,000,000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*2,000,000,000,000*	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	
- *Vốn góp cuối kỳ*	*3,011,500,000,000*	*1,011,500,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*		-

d) **Cổ phiếu**

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	301,150,000	101,150,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301,150,000	101,150,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*301,150,000*	*101,150,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301,150,000	101,150,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*301,150,000*	*101,150,000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,314,683,390,000	551,854,770,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100,000,000,000	100,000,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	512,000,000	451,000,000
	2,415,195,390,000	**652,305,770,000**

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6,840,000	-
	6,840,000	-

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	708,575,220,000	523,917,970,000
	708,575,220,000	**523,917,970,000**

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13,522,909,836,000	19,045,548,865,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2,121,641,960,000	1,369,929,100,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	11,085,050,080,000	9,712,842,080,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	5,385,970,000	3,630,440,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	36,765,730,000	82,792,420,000
	26,771,753,576,000	**30,214,742,905,000**

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	55,886,720,000	18,066,240,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1,667,216,000,000	303,800,000
	1,723,102,720,000	**18,370,040,000**

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	518,122,845,440	335,225,774,920
	518,122,845,440	**335,225,774,920**

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**827,891,253,599**	**515,166,749,848**
1. Nhà đầu tư trong nước	824,142,646,039	513,757,464,209
2. Nhà đầu tư nước ngoài	3,748,607,560	1,409,285,639
Tiền gửi của tổ chức phát hành	**6,666,150**	**6,666,150**
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6,666,150	6,666,150
	827,897,919,749	**515,173,415,998**

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. **Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**	827,891,253,599	515,166,749,848
1.1. Nhà đầu tư trong nước	824,142,646,039	513,757,464,209
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	3,748,607,560	1,409,285,639
	827,891,253,599	**515,166,749,848**

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6,666,150	6,666,150
	6,666,150	**6,666,150**

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1,774,996,381,523	1,337,021,789,246
1.1 Phải trả gốc margin	1,774,996,381,523	1,337,021,789,246
Nhà đầu tư trong nước	*1,774,996,381,523*	1,337,021,789,246
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	149,534,755,142	228,225,613,682
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	149,534,755,142	228,225,613,682
Nhà đầu tư trong nước	*149,534,755,142*	*228,225,613,682*
	1,924,531,136,665	**1,565,247,402,928**

31 THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý III năm 2026		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý III năm 2025	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Cổ phiếu niêm yết	7,217,800	76,686,135,000	55,426,721,100	22,163,548,800	904,134,900	364,870,112	61,875,454
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	10,600,000	199,280,000,000	155,049,601,187	44,230,398,813	-	-	-
3. Trái phiếu niêm yết	32,740,000	3,355,348,160,000	3,355,946,420,000	105,266,667	703,526,667	29,933,333	139,164,201
4. Trái phiếu chưa niêm yết	2,612,812	3,067,084,970,643	2,868,356,941,597	198,806,151,545	78,122,499	15,652,997,319	1,001,746
5. Giấy tờ có giá khác	3,470,701	678,377,065,506	675,801,524,413	2,575,541,093	-		
	56,641,313	**7,376,776,331,149**	**7,110,581,208,297**	**267,880,906,918**	**1,685,784,066**	**16,047,800,764**	**202,041,401**

b) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	34,322,260,331	888,584,802
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	20,167,115,775	32,810,496,670
Từ các khoản cho vay	48,036,742,364	40,727,849,121
	102,526,118,470	**74,426,930,593**

c) **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	**138,239,807**	**127,186,402**
Trong đó:		
- Doanh thu cho thuê tài sản	32,727,273	32,727,273
- Doanh thu khác	105,512,534	94,459,129
Thu nhập thuần hoạt động khác	**138,239,807**	**127,186,402**

32 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**131,175,220**	**1,338,023**
Trong đó:		
- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	2,515,135	1,338,023
- Chi phí dịch vụ khác	170,660,085	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(42,000,000)	-
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**131,175,220**	**1,338,023**

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	13,249,613,550	14,364,547,848
Chi phí vật tư văn phòng	209,763,880	441,598,783
Chi phí công cụ, dụng cụ	276,136,608	91,657,503
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,151,153,028	1,231,289,822
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,613,230	980,353
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	6,521,224,152	4,831,190,422
	21,411,504,448	**20,961,264,731**

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	10,617,334,892	1,338,610
	10,617,334,892	**1,338,610**

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	64,617,314,409	745,489,156,086	130,626,442,035	941,002,912,530
Chi phí hoạt động	49,668,833,665	93,509,635,820	4,284,406,685	147,462,876,170
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1,409,895,841
Chi phí không phân bổ	-	-		203,017,265,931
Kết quả hoạt động	**14,948,480,744**	**651,979,520,266**	**126,342,035,350**	**591,932,666,270**
Tài sản bộ phận trực tiếp	6,442,539,509	4,665,092,455,046	1,904,798,741,244	6,576,333,735,799
Tài sản không phân bổ	-	-	-	930,653,018,349
Tổng tài sản	**6,442,539,509**	**4,665,092,455,046**	**1,904,798,741,244**	**7,506,986,754,148**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2,232,157,867	-	3,264,588,256,043	3,266,820,413,910
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	151,255,933,621
Tổng nợ phải trả	**2,232,157,867**	**-**	**3,264,588,256,043**	**3,418,076,347,531**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
	60,539,145,000	11,279,254,772
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**60,539,145,000**	**11,279,254,772**

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	-	-

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	315,951,847,685	46,471,735,359
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	315,951,847,685	46,471,735,359
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	301,150,000	101,150,000
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,049**	**459**

38 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý III/2026.

Trần Thị Thu Phương	**Lê Thị Thu Hiền**	**Nguyễn Quang Đạt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026